Ghi chú:

-Kiểu dữ liệu có dấu ? liền sau cho biết kiểu dữ liệu này chấp nhận giá trị null (trong trường hợp kiểu dữ liệu dạng nguyên thủy (primitive) hoặc kiểu cấu trúc (struct), ví dụ kiểu int, long, DateTime,...)

-Kiểu dữ liệu "T" được sử dụng trong kế thừa để lớp cha hiểu và nhận diện đúng lớp kế thừa (parameterized)

-1. \_CRUDInterface<T>

Mức truy cập: public

Loại: giao diện (interface)

Mô tả: Các lớp cần các phương thức thông dụng trên một thực thể: Thêm, Xóa, Sửa,... sẽ thực thi lớp giao diện này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên phương thức | Kiểu tham số | Kiểu trả về | Mô tả |
| add |  | int | Thêm đối tượng vào CSDL |
| update |  | int | Sửa đối tượng trong CSDL |
| delete |  | int | Xóa đối tượng khỏi CSDL |
| reload |  | T | Tải lại đối tượng |
| trigger |  | void | Ép lazyloading tải dữ liệu ngay |
| doTrigger |  | void | Gọi trigger trên tât cả các thuộc tính là đối tượng đơn và là khóa ngoại |
| clone |  | T | Sao chép thông tin ra đối tượng mới |
| moveUp |  | void | Di chuyển thứ tự đối tượng lên 1 bậc |
| moveDown |  | void | Di chuyển thứ tự đối tượng xuống 1 bậc |
| niceName |  | String | Lấy thông tin cơ bản về đối tượng |
| prevObj |  | T | Trả về đối tượng có thứ tự trước 1 bậc |
| nextObj |  | T | Trả về đối tượng có thứ tự sau 1 bậc |

0. \_EFEventRegisterInterface

Mức truy cập: public

Loại: giao diện (interface)

Mô tả: Các lớp thực thể muốn đăng ký gọi ngược (callback) bởi các sự kiện khi EF làm việc sẽ thực thi lớp giao diện này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên phương thức | Kiểu tham số | Kiểu trả về | Mô tả |
| onBeforeAdded |  | void | Được gọi trước khi thêm vào CSDL |
| onAfterAdded |  | void | Được gọi sau khi thêm vào CSDL |
| onBeforeUpdated |  | void | Được gọi trước khi cập nhật vào CSDL |
| onAfterUpdated |  | void | Được gọi sau khi cập nhật vào CSDL |
| onBeforeDeleted |  | void | Được gọi trước khi xóa khỏi CSDL |
| \*Không có sự kiện "onAfterDeleted" vì khi đối tượng đã bị loại khỏi hệ giám sát của EF thì sẽ không khả dụng để gọi ngược | | | |

1. \_EntityAbstract1<T>

Mức truy cập: public

Loại: lớp ảo

Lớp cha: Không có

Lớp giao diện thực thi: \_EFEventRegisterInterface, \_CRUDInterface<T>

1.1 Thuộc tính

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức  truy  cập | Loại  truy  cập | Tên | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| public |  | id | Guid | Khóa chính |
| public |  | subId | string | Mã phụ |
| public |  | date\_create | DateTime? | Ngày tạo |
| public |  | date\_modified | DateTime? | Ngày cập nhật gần nhất |
| public |  | mota | String | Mô tả |
| public |  | order | long? | Dùng để sắp xếp thứ tự |
| protected | static | db | OurDBContext | Truy xuất đến lớp dữ liệu |
| public | static | USNAME | String | Tên tiếng anh |
| public | static | VNNAME | String | Tên tiếng việt |

2. \_EntityAbstract2<T>

Mức truy cập: public

Loại: lớp ảo

Lớp cha: \_EntityAbstract1<T>

Lớp giao diện thực thi: Kế thừa từ lớp cha

Mô tả: Các lớp có mối quan hệ với hình ảnh sẽ kế thừa từ lớp này

2.1 Thuộc tính

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức  truy  cập | Loại  truy  cập | Tên | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| public |  | hinhanhs | ICollection<HinhAnh> |  |

3. \_EntityAbstract3<T>

Mức truy cập: public

Loại: lớp ảo

Lớp cha: \_EntityAbstract1<T>

Lớp giao diện thực thi: Kế thừa từ lớp cha

Mô tả: Các lớp cần xác thực đăng nhập sẽ kế thừa từ lớp này

1.1 Thuộc tính

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức  truy  cập | Loại  truy  cập | Tên | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| public |  | hoten | String | Họ tên đầy đủ |
| public |  | username | String | Tên đăng nhập |
| public |  | password | String | Mật khẩu dạng băm |